

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1955 - 1975)

TS V.M. MAZYRIN

Viện Viễn Đông, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga

Tóm tắt: Bài viết nêu lên những vấn đề về ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Liên Xô đối với chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam từ giữa những năm 1950 cho đến khi thống nhất đất nước (1975). Đây là những vấn đề được nhiều học giả phương Tây có những ý kiến khác nhau, không ít thời điểm đã gây ra sự hiểu lầm và sai lệch về bản chất của quan hệ Liên Xô-Việt Nam và ảnh hưởng đến những quyết định trong sự nghiệp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Sự hỗ trợ về kinh tế của Liên Xô cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã xác nhận rằng nó trở thành một trong những yếu tố quyết định đến thắng lợi của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên lĩnh vực kinh tế. Chính sách kinh tế mới của Liên Xô gián tiếp đóng vai trò khuyến khích, gợi mở các quyết định để lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam có những thử nghiệm về thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường ở miền Bắc Việt Nam. Từ các luận điểm trên, tác giả V.M. Mazyrin đưa ra kết luận các chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam có tính độc lập cao, quyết định đường lối kinh tế và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 1955-1975.

Tạp chí Lịch sử Đảng đăng tải bài viết của TSKH V.M. Mazyrin nhằm cung cấp cho độc giả cái nhìn đa chiều về những tác động bên ngoài đối với quá trình hình thành chính sách kinh tế của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Từ khóa: Đảng Lao động Việt Nam; Đảng Cộng sản Liên Xô; ảnh hưởng của Liên Xô; mô hình Stalin; các học giả phương Tây và sự lừa dối

1. “Mô hình Stalin” trong chính sách kinh tế của Đảng Lao động Việt Nam những năm 1950-1960

Giới nghiên cứu phương Tây có quan niệm sai lầm khi cho rằng, sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho đến năm 1975 được xác định bởi cái gọi là mô hình kinh tế Stalin. Theo quan điểm này, các biến đổi kinh tế được thực hiện theo mô hình của Stalin trong

kế hoạch 5 năm đầu tiên của Liên Xô (1928-1932) và sự hỗ trợ về vật chất-kỹ thuật của Liên Xô đã được áp đặt cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tuy nhiên, luận điểm thứ nhất này không khỏi bị chỉ trích. *Một là*, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khởi xướng và ủng hộ nhiệt tình sự giúp đỡ của Liên Xô. *Hai là*, vào những năm 1980, người ta đã nhận ra rằng Việt Nam đã “vay

mượn” nhiều ý tưởng từ NEP (Chính sách kinh tế mới) của Đảng Cộng sản Liên Xô (b) trong giai đoạn 1924-1927, đặc trưng của thời kỳ cải cách đầu tiên ở nước Nga Xôviết và bị Stalin ngăn cản dữ dội vì mối đe dọa hồi sinh CNTB.

Liên quan đến mô hình Stalin, chúng tôi tin rằng, do những nguyên nhân khách quan, nó không được sao chép hoàn toàn vào chính sách kinh tế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mà được áp dụng một cách có chọn lọc. Trong thực tế, các nguyên tắc của Liên Xô được đưa ra không nhất quán, không nghiêm ngặt lắm, do các điều kiện thực tế không cho phép điều này: vào những năm 1955-1960 là do những khó khăn của công cuộc tái thiết sau chiến tranh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sau thời kỳ thuộc địa, còn vào những năm 1965-1975 là do chiến tranh. Sự khác biệt giữa mô hình Stalin gốc và thực tế của Liên Xô hoặc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ đó khiến người ta có thể gọi mô hình này là mô hình “hậu Stalin”².

Theo chúng tôi, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về mặt khách quan cần một số phương pháp tổ chức lại xã hội mang tính cách mạng riêng, đã được áp dụng ở nước Nga Xôviết. Sự ép buộc chính trị và bạo lực là cần thiết để khắc phục tàn dư phong kiến-thuộc địa những năm 1955-1960, và thực hiện công nghiệp hóa bắt buộc vào những năm 1961-1965... Do thị trường tự do khi đó còn yếu và không thể đáp ứng nhu cầu của người dân, vai trò của nó là phụ thuộc và thu nhập của người dân buộc phải giới hạn để tồn tại và tích lũy tối đa. Một điều cũng quan trọng nữa là, Việt Nam không áp dụng những hình thức cực đoan như ở Liên Xô trong những năm 1930- 1940 hay ở Trung Quốc trong thời kỳ của “cách mạng văn hóa” và chính sách “đại nhảy vọt”.

Hơn nữa, các phương pháp kinh tế cơ bản được Đảng Cộng sản Liên Xô thử nghiệm vào

những năm 1960 hầu như không được gọi đúng là “phương pháp Stalin”. Ngay ở Liên Xô, kể từ năm 1956 và đặc biệt là sau Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XX (1960), chúng đã được sửa đổi (tìm kiếm, cải cách), vì vậy họ lưu ý Hà Nội không nên sao chép như trước. N.Khrushchev, sau đó là L.Brezhnev đã cố gắng cải thiện thực tiễn xây dựng CNXH, ví dụ, Chính phủ của A. Kossygin năm 1964 bắt đầu chuyển các doanh nghiệp công nghiệp sang hạch toán.

Báo cáo năm 1956 của Khrushchev đã đưa ra những lập luận nhất định chống lại việc tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc kinh tế cứng rắn của Stalin, ảnh hưởng đến việc xây dựng các chương trình phát triển đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bắt đầu từ kế hoạch 3 năm 1958-1960, mặc dù có thể nhìn thấy rõ “những kẻ cực đoan cánh tả” nghiêm túc. Nghiên cứu của các đại diện Liên Xô đầu tiên tại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về thực tế và văn hóa của Việt Nam, những kết luận họ đưa ra về sự không phù hợp của một chính sách kinh tế cực đoan, đã góp phần đánh giá tính táo bạo hơn. Trên thực tế, trong những năm 1960-1970, “mô hình Stalin” đã ngừng hoạt động, và các nước XHCN có thể thử nghiệm, “làm mềm đi” những gì họ cho là cần thiết trong đó. Những công thức bắt buộc của Liên Xô không còn bị áp đặt, chỉ ít là đối với một số nước XHCN, trong đó có Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chương trình hỗ trợ của Liên Xô đã góp phần to lớn vào việc giảm bớt những khó khăn của nhân dân Việt Nam và giải quyết các vấn đề kinh tế cấp bách, từ đó giảm hậu quả tiêu cực của chiến tranh. Thực tế trong những năm 1954-1964, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhận được khoảng 750 triệu rúp dưới hình thức viện trợ không hoàn lại và các khoản vay dài

hạn từ Liên Xô, để xây dựng toàn bộ hoặc một phần 92 cơ sở công nghiệp, khôi phục và phát triển nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và văn hóa³.

2. Ảnh hưởng của Liên Xô đến các biến đổi về mô hình xây dựng CNXH ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Luận điểm thứ hai, phổ biến ở phương Tây, là từ đầu những năm 1950, các chuyên gia nói tiếng Việt đã xuất hiện tại Đại sứ quán Liên Xô và các tổ chức khác của Nga ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ảnh hưởng đến việc ra quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và các tổ chức chính trị khác. Chẳng hạn, A. Fjord tin rằng các chuyên gia này có thể nhận xét về các tài liệu và dự thảo nghị quyết, cũng như chuyển những ý kiến tư vấn (của lãnh đạo Liên Xô) thông qua các liên hệ không chính thức với các nhà lãnh đạo chính trị Việt Nam⁴.

Các sự kiện sau đây bác bỏ giả định này. Thứ nhất, cho đến đầu những năm 1960, ở Liên Xô không có các chuyên gia biết tiếng Việt và họ không thể làm cố vấn và ảnh hưởng đến các quyết định của Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam. Những ý kiến tư vấn có thể được đưa ra bởi các nhân viên của Đại sứ quán và các phái bộ kinh tế của Liên Xô tại Hà Nội, nhưng Đảng Cộng sản Liên Xô cảnh báo họ không can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam⁵.

Ngoài ra, theo các nhân viên của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, trong nhiều tình huống quan trọng, lãnh đạo Việt Nam không những không yêu cầu phê duyệt tài liệu, mà phía Liên Xô chỉ được biết sau khi các quyết định của Đảng Lao động Việt Nam đã được thông qua⁶ và yếu tố Trung Quốc có liên quan đến điều đó (theo nghĩa là ý kiến tư vấn

được đưa ra không phải bởi các chuyên gia Liên Xô, mà bởi các chuyên gia Trung Quốc).

Luận điểm thứ ba liên quan đến điều này là, theo mô hình của Liên Xô, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bắt đầu xây dựng CNXH vào những năm 1950-chắc chắn không muộn hơn 1955-1957. Tuy nhiên, như chúng tôi đã lưu ý, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng những định hướng riêng về chính sách kinh tế tại Đại hội II (1951) của Đảng: "... Những điểm cơ bản của chính sách kinh tế của Đảng được đưa ra trong các quyết định của Đại hội lần thứ hai (2-1951). Trong phần về kinh tế, Hồ Chí Minh đặt ra các nhiệm vụ phát triển tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế trên cơ sở kết hợp lợi ích công cộng và tư nhân, đặt nền móng cho việc tạo ra các khu vực nhà nước và hợp tác xã của nền kinh tế, và khuyến khích hoạt động của giai cấp tư sản dân tộc đi đúng hướng. Trong phần về vấn đề nông nghiệp nêu lên khả năng chuẩn bị các điều kiện phù hợp để dần dần giao đất cho mỗi nông dân ..."⁷.

Nói chung, nói theo ngôn ngữ của kinh tế chính trị học, Hồ Chí Minh hướng đến sự chấp nhận trong Việt Nam Dân chủ Cộng hòa một nền kinh tế nhiều thành phần, kể cả các thành phần sản xuất hàng hóa nhỏ và tư bản, không phù hợp với tư tưởng của Liên Xô về CNXH. Trong nửa đầu thập niên 1950 và thậm chí trong kế hoạch 3 năm cải cách về kinh tế và văn hóa (1958-1960), ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã giải quyết, trước hết, là các nhiệm vụ hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Hơn nữa, những cải cách XHCN không phải là đặc trưng của kế hoạch phục hồi kinh tế ba năm 1955-1957.

Vào những năm 1960, các chuyên gia Việt Nam tốt nghiệp ở Liên Xô, tiếp thu được những kiến thức ban đầu về lý thuyết và thực tiễn kinh tế của Liên Xô, đã bắt đầu trở về nước.

3. Bản chất thực sự của các cải cách kinh tế-xã hội ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Cải cách nông nghiệp và tái thiết nông thôn trong những năm 1950-1960.

Lý giải về việc tái thiết nông thôn miền Bắc Việt Nam trong những năm 1950-1960, đặc biệt là ở giai đoạn đầu, về những hậu quả có thể có và tầm quan trọng của quá trình này rất quan trọng đối với việc đánh giá khách quan những vấn đề được nêu ra trong nghiên cứu của chúng tôi.

Nhìn chung, cải cách nông nghiệp trong những năm kháng chiến (1945-1954) được thực hiện một cách dân chủ-không theo công thức của Liên Xô. Việc triển khai ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẩu hiệu “Ruộng đất cho dân cày” đã nhằm mục đích tối đa hóa cơ sở xã hội của cuộc cách mạng trong nông dân. Một chính sách như vậy dựa trên kinh nghiệm của quá khứ, khi mà trong khuôn khổ của cộng đồng làng xã, các lợi ích địa phương được nhất quán với chính quyền cấp trên. Một cách tiếp cận dân chủ đã được áp dụng thậm chí ngay cả trong về vấn đề thuế: hầu hết nông dân được giải phóng khỏi các khoản sưu cao thuế nặng (và còn tùy thuộc vào những người cho vay nặng lãi), vì tiền thuê đất và thuế nông nghiệp chung không vượt quá 25%, nên không thể gọi là “miễn thuế lúa gạo”.

Cuộc cải cách cũng không theo đuổi mục tiêu “loại bỏ những kẻ thù thực sự và tiềm năng của chế độ xã hội chủ nghĩa”, vì khi đó nó vẫn chưa hình thành. Điều quan trọng là, khác với thực tế của Liên Xô trong những năm 1930, các tầng lớp giàu có và hơn nữa là tầng lớp trung nông không phải chịu sự đàn áp. “Những kẻ cực đoan cánh tả” tồn tại trong thời kỳ cải cách nông nghiệp chủ yếu dưới ảnh hưởng của các cố vấn Trung Quốc...

Đối với sự hợp tác hóa nông thôn, với tư cách là một hình thức chuyển đổi XHCN, nhiều nhà

nghiên cứu đã bỏ qua tính chất thận trọng và theo giai đoạn của nó. Vào đầu năm 1950, ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa các tổ đổi công đã chiếm ưu thế (có 27,2 nghìn người⁸), mà trong đó các công cụ lao động, đất đai, sản phẩm sản xuất vẫn là *tài sản riêng*, nhưng chúng lại được sử dụng chung. Các hợp tác xã bậc cao-với sự xã hội hóa hoàn toàn tài sản và các hoạt động lao động-thời kỳ đó đã được thí điểm thành lập với sự tham gia của những người nông dân nghèo nhất và thậm chí sau 10 năm cũng không phát triển rộng ra được. Vào cuối năm 1960, các hình thức kinh tế hợp tác xã bao gồm hơn 85% hộ nông dân, chiếm 68% diện tích đất đai. Trong số này, chỉ có khoảng 12% vào các hợp tác xã bậc cao, các trang trại dưới hình thức giản đơn do hợp tác xã lao động nắm giữ chiếm ưu thế. Tại các thành phố, hơn 250 nghìn nghệ nhân (87%) và 105 nghìn tiểu thương (45%) đã vào các hợp tác xã, nhưng chủ yếu vẫn là các hợp tác xã bậc thấp⁹. Hợp tác xã bậc cao trở thành hình thức chính trong tổ chức sản xuất nhỏ chỉ sau năm 1965. Những ý kiến chỉ trích về những biến đổi này không tính đến việc nông dân miền Bắc Việt Nam không thể tồn tại, nuôi sống bản thân, thành phố và quân đội mà không có một tổ chức tập thể, và nhà nước ủng hộ họ trong việc này.

Việc sử dụng các công thức phát triển kinh tế của Liên Xô trong những năm của kế hoạch 5 năm đầu tiên và chiến tranh bùng nổ (1961-1965).

A. Fjord bày tỏ sự nghi ngờ về hiệu quả kinh tế của các hợp tác xã, doanh nghiệp nhà nước, hạn chế thương mại tư nhân, chỉ ra sự méo mó của “quan hệ giá trị” trong việc bán nông sản cho cư dân thành phố, làm suy yếu sự cân bằng giữa tiêu dùng và tích lũy khi chú trọng vào nhập khẩu làm thiệt hại cho xuất khẩu. Những cách tiếp cận này, theo ông đánh giá, đã thất bại trong việc chuẩn bị kế hoạch 5 năm đầu tiên¹⁰.

Khác với các giai đoạn trước, việc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên dựa trên tư vấn và sự trợ giúp của Liên Xô, và khi đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực sự bắt đầu công cuộc xây dựng CNXH. Trong những năm của kế hoạch 5 năm, các quy định chính của mô hình Liên Xô đã được thực hiện-tạo ra khu vực công và phát triển doanh nghiệp nhà nước, công nghiệp hóa, tập thể hóa nông nghiệp và hạn chế khu vực tư nhân, bao gồm cả thương mại. Tuy nhiên, những mục tiêu của các chương trình này đã không được thực hiện đầy đủ ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do chiến tranh, điều này làm giảm đáng kể hiệu quả kinh tế thuần túy của các thể chế phát triển mới. Mặc dù đã hình thành khu vực công trong công nghiệp và thương mại, sản xuất thủ công nhỏ lẻ, thương mại và dịch vụ tư nhân vẫn tồn tại ở quy mô lớn so với ở Liên Xô. Hợp tác hóa nông thôn không được hoàn thành cho đến cuối những năm 1970, mặc dù lợi ích kinh tế của nông dân, sự đóng góp của các trại tập thể còn thấp, thì nông thôn vẫn đóng vai trò là hậu phương đáng tin cậy của các thành phố và mặt trận.

Những người chỉ trích viện trợ của Liên Xô lưu ý đến một sự xiên lệch trong nền kinh tế vào những năm 1961-1965 sang hướng công nghiệp nặng, sự ưu tiên trong hỗ trợ vật chất của Liên Xô trong việc cung cấp hàng tiêu dùng cho cư dân đô thị. Theo họ, điều này dẫn đến làm suy giảm cuộc sống của người dân nông thôn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sự mất kiểm soát của chính quyền.

Nhưng chúng tôi thấy không có lý do cho những nhận định như vậy. Nếu hoàn toàn không dựa vào phần lớn dân số-những người nông dân-và sự ủng hộ của họ đối với chính sách thì Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ không thể bảo vệ được thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. Việc đế

quốc Mỹ ném bom phá hủy tiềm lực công nghiệp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và gửi viện trợ và nhân lực vào miền Nam đã gây khó khăn cho việc khôi phục và vận hành sản xuất công nghiệp trong điều kiện chiến tranh. Do đó, nguồn cung của Liên Xô đã được chuyển hướng sang hàng tiêu dùng và thực phẩm để hỗ trợ, duy trì mức sống của người dân, đặc biệt là công nhân của các doanh nghiệp và các viên chức. Nông thôn tồn tại được là nhờ tự cung tự cấp và một thị trường tự do, còn nông dân, về cơ bản là không phải nộp thuế nông nghiệp đầy đủ.

Đồng thời, ở thời điểm này, theo quan điểm của Hồ Chí Minh, “đi bằng hai chân” để kết hợp hài hòa các khu vực công nghiệp và nông nghiệp trong điều kiện chiến tranh. Thực chất, đường lối này nhằm chống lại sự xiên lệch của công nghiệp hóa. Theo Hồ Chí Minh, “Nông nghiệp và công nghiệp là hai chân mà nền kinh tế của chúng ta đứng trên đó. Nếu cả hai chân đều khỏe mạnh và đi lại trơn tru thì chuyển động sẽ nhanh chóng và sẽ sớm đạt được mục tiêu”.

Như chúng tôi đã lưu ý, do đế quốc Mỹ bắt đầu các cuộc không kích vào lãnh thổ miền Bắc Việt Nam, nên sau năm 1965, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đưa ra đường lối kinh tế định hướng vào điều kiện thời chiến. Theo đó, đã có sự phân cấp, chú trọng vào sự phát triển nền kinh tế ở địa phương-lĩnh vực nông nghiệp và thủ công nghiệp. Ưu tiên tự cung tự cấp lương thực, các nhu yếu phẩm ở quy mô quận, huyện và tỉnh để mỗi đơn vị hành chính tồn tại như một cơ sở kinh tế độc lập¹¹. Tỷ lệ đầu tư của Nhà nước vào “nền kinh tế địa phương” như vậy, trong tổng đầu tư đã tăng từ 19,7% vào đầu những năm 1960 lên 30,6% vào những năm 1965-1968 và 36% vào năm 1972¹².

Tìm kiếm các phương pháp quản lý và điều hành mới trong những năm 1968-1972.

Việc cung cấp thực phẩm từ Liên Xô vào Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được tăng cường vào cuối những năm 1960, đã làm giảm căng thẳng trong việc cung cấp thực phẩm cho các thành phố, từ đó gián tiếp khuyến khích sự chuyển động của nền kinh tế miền Bắc Việt Nam để tìm kiếm các hình thức kinh tế bán thị trường. Năm 1968, gia đình của các xã viên hợp tác xã đã nhận được các thửa ruộng để làm kinh tế phụ cá thể (bằng 5% diện tích đất công). Mặc dù điều này dẫn đến làm giảm đất công, nhưng nó làm tăng mạnh lợi ích và năng suất lao động của nông dân¹³. Cải cách cho thấy rõ, trên những thửa ruộng hộ gia đình nhỏ bé, các xã viên hợp tác xã có thể đáp ứng được khoảng 2/3 nhu cầu sống của họ.

Trong quyết định do Đảng Lao động Việt Nam đưa ra từ bên trên này cũng cho thấy một sự khởi đầu từ mô hình kinh tế của Stalin. Kinh nghiệm về các thửa ruộng hộ gia đình lần đầu tiên trong lịch sử đã phát triển thành “khoán” ở Vĩnh Phúc, mặc dù nó nảy sinh một cách tự phát. Kết quả chính của cải cách là hình thành một thị trường thực phẩm tự do ở miền Bắc vào năm 1970 khi Nhà nước giảm thu mua từ các hợp tác xã.

A. Fjord nhìn thấy trong các thử nghiệm kinh tế sau này của Đảng Lao động Việt Nam có việc áp dụng kinh nghiệm của Liên Xô, được hình thành dưới thời L.Brezhnev, người nhất định theo đuổi một chính sách tự do hơn. Chúng bao gồm cả việc mở rộng các hợp tác xã đến quy mô của một cộng đồng nông thôn¹⁴. Thật vậy, Ban lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam trong cải cách nông nghiệp đã tuân theo nguyên tắc: nền kinh tế càng lớn, quan hệ sản xuất càng tiến bộ, thì càng đến “gần hơn” với CNXH. Ở Liên Xô, ở giai đoạn phát triển cao hơn, đã hình thành cái gọi là các hiệp hội nông-công nghiệp.

Do trình độ sản xuất và quản lý kinh tế thấp, nên hình thức này là còn non nớt đối với Việt Nam: kỹ thuật nông nghiệp trong canh tác, đặc biệt là trồng lúa, chỉ cho phép canh tác quy mô nhỏ thành công. Tuy nhiên, ở giai đoạn cuối của cuộc chiến, ngay sau đó, khi nền kinh tế được phân cấp, biện pháp này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý hành chính bởi cấp thấp hơn đó là cộng đồng và việc giải quyết các nhiệm vụ xã hội và sản xuất trong phạm vi đó. Ngoài ra, trong cộng đồng nông thôn cũng có các xưởng thủ công, các doanh nghiệp thủ công và thương mại hoạt động, giúp tổ chức quản lý từ một trung tâm duy nhất-ban quản trị cộng đồng và hợp tác xã.

Về tổng thể, các luận điểm rời rạc đã làm suy giảm niềm tin ở phương Tây rằng Ban lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và Hồ Chí Minh là các “đặc vụ” và là người truyền tải những hướng dẫn của Điện Kremlin. Chúng tôi tin rằng một nhận thức như vậy đã nảy sinh giữa các chính trị gia và các học giả phương Tây cũng giống như với chế độ Sài Gòn, một chế độ thực sự hoàn toàn phục tùng những lợi ích và sự cai trị của Hoa Kỳ. Khi đưa ra những quyết định quan trọng, các nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam luôn xuất phát từ lợi ích chung dân tộc, hướng sự giúp đỡ nhận được từ các nước XHCN vào thỏa mãn các lợi ích đó, có tính đến tình hình thực tế, thấy rõ trong chính sách “nghệ thuật có thể”. Nếu không hợp pháp hóa quyền lực của mình, Đảng Lao động Việt Nam sẽ không thể đưa Việt Nam đến thắng lợi trong cuộc đối đầu khó khăn với Hoa Kỳ và giữ vững chính quyền. Trước và sau khi thống nhất đất nước, Đảng Lao động Việt Nam đã tiến hành đường lối của mình, như một quy luật, không để ý đến việc các đối tác XHCN của mình là Liên Xô và Trung Quốc có muốn hay không. Do đó,

các công thức của Liên Xô không được áp đặt với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do tôn trọng chủ quyền của Việt Nam và cũng vì chúng có thể không được chấp nhận.

Đồng thời, ảnh hưởng của mô hình Liên Xô đối với nền kinh tế miền Bắc Việt Nam đúng theo nghĩa là Ban lãnh đạo của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước năm 1975 đã tuân theo các công thức xây dựng một tổ hợp kinh tế độc lập, không chỉ được thực hiện ở Liên Xô dưới thời Stalin và cả sau đó, mà còn được chấp nhận ở Trung Quốc có sự điều chỉnh với đặc sắc của riêng mình. Chính sách kinh tế của Đảng Lao động Việt Nam là kết quả của sự vận dụng kinh nghiệm của Liên Xô, mà cả kinh nghiệm của Trung Quốc. Do sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với chế độ ở miền Nam Việt Nam với một mô hình tư tưởng và kinh tế đối lập, thì đối với Đảng Lao động Việt Nam không có một con đường nào khác để tồn tại và phát triển kinh tế ngoài việc xây dựng CNXH theo gương của Liên Xô và Trung Quốc.

Tuy nhiên, quan hệ thị trường bắt đầu lan rộng ở miền Bắc Việt Nam trước khi bắt đầu chính sách đổi mới-nhiều hơn người ta thường tin và những gì logic kinh tế của lý thuyết xây dựng CNXH của Liên Xô cho phép. Ở một mức độ nhất định, nó đã giảm áp lực xã hội trong quá trình “công nghiệp hóa cưỡng bức”, hạn chế sự suy giảm thu nhập thực tế và trữ lượng lúa gạo trong nông dân tập thể.

Từ nghiên cứu cho thấy, gần như không thể buộc người Việt Nam làm những gì họ không muốn làm, dừng lại ở những chủ trương mà họ muốn thực hiện. Trên cơ sở này, chỉ có thể hiểu được cách tiếp cận của họ khi phân tích các hành động cụ thể của Đảng Lao động Việt Nam. Giảm thiểu ảnh hưởng bên ngoài đối với Đảng Lao động Việt Nam đến mức tối thiểu, chúng

ta có thể giải thích lý do cho sự cường điệu liên quan đến sự thống trị của mô hình Liên Xô trong thực tiễn xây dựng kinh tế ở Việt Nam¹⁵.

1. Lần đầu tiên, những câu hỏi này đã được nêu ra trong phần chuyên khảo quốc tế do V.Mazyrin và A.Fjorđ chuẩn bị: Vladimir Mazyrin và Adam Fjorđ: *Ảnh hưởng của Liên Xô đến chính sách phát triển của Việt Nam-một số huyền thoại // Huyền thoại Việt Nam: Sự kiện, hư cấu, tưởng tượng*, Chủ biên: Catharine Earl. NIAS, 2018, tr. 99-129

2, 4, 10, 11, 14, 15. Xem V. Mazyrin và A. Fjorđ: *Ảnh hưởng của Liên Xô đến chính sách phát triển của Việt Nam-một số huyền thoại // Huyền thoại Việt Nam: Sự kiện, hư cấu, tưởng tượng*, Chủ biên: Catharine Earl. NIAS, 2018, tr. 106, 110, 114, 273, 118, 125-126

3, 8, 12. *Lịch sử Việt Nam hiện đại (1917-1965)*, Nxb Khoa học, Matxcova, 1970. tr. 340, 251, 48

5. Xem Voronin A.S., Kobelev E.V. Liên Xô: *Nga-Việt Nam: những cột mốc hợp tác*, M.: Kuna, 2011, tr. 35

6. Xem Glazunov E.P: *Kỷ niệm 5 năm thay đổi mạnh mẽ (ghi chú nhân chứng)*. M.: ORVD, 2016, tr. 32

7. Mazyrin V.M: *Chính sách kinh tế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh (1945-1969) // Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh và thời đại ngày nay*, Nxb Lý luận chính trị, H, 2016, tr. 264

9. Xem Novakova O.V., Tsvetov P.Yu: *Lịch sử Việt Nam*, Phần 2. M: Nxb Đại học Tổng hợp quốc gia Matxcova, 1995, tr. 227

13. Đinh Thu Cúc: *Quá trình từng bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 1977, số 175.